

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Tổng công ty khoáng sản- TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV

Quý 2 Năm 2018

(Số liệu trước kiểm toán)

Bao gồm:

- | | |
|---|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01- DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02- DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03- DN |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09- DN |

Kính gửi:.....

Hà nội, tháng 7 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất tại ngày 30/06/2018	Số đầu năm HN
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		2.494.139.869.963	2.125.043.378.741
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	128.094.805.564	164.121.008.495
1. Tiền	111		94.000.234.838	105.318.088.743
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.094.570.726	58.802.919.752
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.000.000.000	50.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	40.000.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		593.719.095.914	523.500.786.508
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	477.559.461.480	440.792.657.089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		85.162.956.785	52.035.018.985
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		12.530.500.000	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	31.101.348.572	40.982.909.210
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(16.107.540.402)	(13.782.168.255)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	3.472.369.479	3.472.369.479
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	1.602.805.898.092	1.195.051.432.105
1. Hàng tồn kho	141		1.612.332.684.075	1.204.578.218.088
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9.526.785.983)	(9.526.785.983)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		129.520.070.393	192.370.151.633
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	48.860.708.754	111.462.376.381
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		80.300.184.365	79.047.321.432
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	359.177.274	1.860.453.820
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.013.472.596.448	4.876.250.443.532
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		176.208.601.113	235.856.743.747
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		124.513.535.146	190.398.035.752
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	51.695.065.967	45.458.707.995
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.918.441.958.218	3.040.207.646.194
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2.892.756.960.646	3.025.320.304.749
- Nguyên giá	222		5.884.227.316.629	5.840.994.841.552
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.991.470.355.983)	(2.815.674.536.803)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	13.693.408.905	1.346.556.098
- Nguyên giá	225		14.225.654.030	3.264.511.900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(532.245.125)	(1.917.955.802)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	11.991.588.667	13.540.785.347
- Nguyên giá	228		28.448.639.975	28.448.639.975
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16.457.051.308)	(14.907.854.628)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất tại ngày 30/06/2018	Số đầu năm HN
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.473.223.115.850	1.141.558.031.175
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	1.473.223.115.850	1.141.558.031.175
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		49.346.651.239	49.346.651.238
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.754.473.958	11.754.473.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		42.243.345.640	42.243.345.640
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.651.168.359)	(4.651.168.360)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		396.252.270.028	409.281.371.178
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	390.923.142.322	405.272.878.771
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	2.570.105.325	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		2.759.022.382	4.008.492.407
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.507.612.466.411	7.001.293.822.273
			-	-
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.919.679.716.681	4.354.180.601.144
I. Nợ ngắn hạn	310		2.517.164.039.074	2.338.207.343.531
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	704.773.764.659	859.781.240.130
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.050.957.601	15.132.348.332
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	177.218.920.702	167.363.999.732
4. Phải trả người lao động	314		74.922.032.603	100.736.491.722
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	122.245.130.283	52.242.987.333
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		79.828.361.116	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	343.736.326	661.081.824
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	121.823.786.529	64.038.607.937
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	1.164.312.321.507	1.045.512.409.363
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.399.994.600	5.399.994.600
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		48.245.033.148	27.338.182.558
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.402.515.677.607	2.015.973.257.613
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	1.083.248.561	824.763.712
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	1.681.298.800	1.681.298.800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	2.385.354.815.492	2.000.896.940.473
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		14.396.314.754	12.570.254.628
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.587.932.749.729	2.647.113.221.129
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.555.439.471.469	2.611.122.791.369
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất tại ngày 30/06/2018	Số đầu năm HN
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	(15.788.989.765)	(15.788.989.765)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	5.594.895.606	5.594.895.606
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	432.552.638	432.552.638
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	177.980.933.864	234.351.233.788
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		177.769.989.917	74.444.376.053
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		210.943.947	159.906.857.735
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		387.220.079.127	386.533.099.102
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		32.493.278.260	35.990.429.760
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	15.370.460.164	16.773.693.648
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		17.122.818.096	19.216.736.112
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.507.612.466.412	7.001.293.822.273

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Ngọc tml



Trịnh Văn Huệ

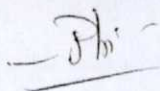
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

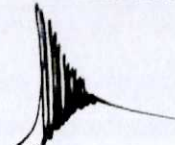
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế Hợp nhất	
			Quý 2/2018	Quý 2/2017	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.018.172.955.807	1.278.107.171.540	2.647.394.521.556	2.576.378.883.330
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		1.018.172.955.807	1.278.107.171.540	2.647.394.521.556	2.576.378.883.330
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	846.262.042.033	1.156.564.055.797	2.147.726.063.685	2.194.932.589.587
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		171.910.913.774	121.543.115.743	499.668.457.872	381.446.293.743
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.102.582.491	14.192.134.674	2.934.815.076	15.134.019.470
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	69.102.880.182	63.609.818.961	112.092.745.345	99.340.757.548
<i>Tr.đó: Chi phí lãi vay</i>	23		59.465.577.230	59.520.773.250	101.825.118.673	94.497.948.508
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	9.441.334.664	7.174.089.520	23.857.870.705	13.744.423.978
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	(1.398.773.738)	8.916.084.654	175.418.155.586	152.142.151.547
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	30		96.868.055.157	56.035.257.282	191.234.501.312	131.352.980.140
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2.265.143.042	9.317.642.538	5.238.940.784	10.457.566.655
12. Chi phí khác	32	VII.7	5.215.462.767	3.029.547.009	7.001.837.205	4.162.103.093
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.950.319.725)	6.288.095.529	(1.762.896.421)	6.295.463.562
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		93.917.735.432	62.323.352.811	189.471.604.891	137.648.443.702
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	21.034.190.797	25.944.117.244	32.605.685.542	34.508.139.109
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	(51.402.106)	1.336.454.769	2.570.105.325	2.878.517.964
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		72.934.946.741	35.042.780.797	154.295.814.024	100.261.786.629
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu*	70		6.947	-	6.947	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		-	-	-	-

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

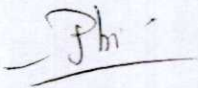
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		189 471 604 891	137 648 443 702
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	191 656 523 908	230 550 558 272
- Các khoản dự phòng	03		2 325 372 146	11 586 376 443
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		31 874 815	5 287 935
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 77 072 673 400	- 15 126 993 902
- Chi phí lãi vay	06		101 825 118 673	94 497 948 508
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		408 237 821 033	459 161 620 958
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		- 10 570 166 772	- 175 802 432 439
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 407 754 465 986	30 961 258 108
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		62 241 328 374	- 93 796 234 357
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		76 951 404 076	- 19 995 334 279
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 57 836 791 235	- 90 048 881 829
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 52 831 793 091	- 22 530 818 520
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		343 460 767	- 7 105 256 333
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 218 599 616 820	6 406 491 613
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		- 199 818 819 655	87 250 412 922
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			0	
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 208 231 123 549	- 241 299 193 338
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3 493 624 847	- 642 181 818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 220 690 061 017	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		231 000 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		74 182 562 323	3 257 183 420
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 120 244 997 396	- 238 684 191 736
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	2 277 800 000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	1 530 568 193 803	1 061 111 086 057
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	- 1 070 549 269 420	- 791 406 839 196
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		- 53 474 090	- 5 464 893 000

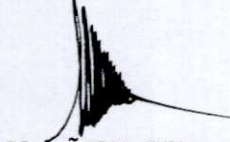
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 175 959 435 000	- 21 176 111 795
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		284 006 015 293	245 341 042 066
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		- 36 057 801 758	93 907 263 252
Tiền tồn đầu kỳ	60		164 121 008 495	164 992 351 076
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		31 598 827	25 735
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		128 094 805 564	258 899 640 063

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trình Văn Tuệ

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV-CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 5 ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng. Hiện tại Tổng Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 6 ngày 03/04/2018

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số Số 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Ngày 28/07/2016, Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là: KSV.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;

- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su;

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong 6 tháng đầu năm 2018, Tổng Công ty có tiến hành thoái toàn bộ vốn đầu tư vào Công ty con - Công ty Cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang – Vimico.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính 6 tháng 2018 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,31%	51,31%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai – Vimico	Lào Cai	99,04%	99,08%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV	Hà Nội	56,99%	56,99%	Dịch vụ bất động sản
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	52,54%	52,54%	Sản xuất, chế biến gang thép

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico	Nghệ An	60,93%	60,93%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Lào Cai	57,22%	67,86%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	56,30%	56,30%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,89%	51,89%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt	Hà Nội	58,58%	58,58%	Dịch vụ vận tải, thương mại

1.5 CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT ĐƯỢC HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁ GỐC

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	48,31%	48,31%	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Bắc Kạn	20,40%	50,00%	Sản xuất kim loại màu

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty Mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm. Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải	05 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Các tài sản khác	05 - 10
- Quyền sử dụng đất	30 - 50
- Phần mềm quản lý	03 - 05

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Tổng Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: được ghi nhận trên Báo cáo riêng theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính: Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

3.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Trong đó:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

3.14 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam gồm Tập đoàn, các công ty con cùng Tập đoàn, các công ty liên doanh liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

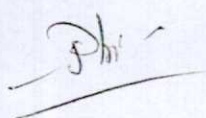
Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Chi tiết kèm theo)

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trinh Văn Huệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm				
01. Tiền	128 094 805 564	164 121 008 495				
- Tiền mặt	42 230 094 545	105 318 088 743				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	85 864 711 019	58 802 919 752				
- Tiền đang chuyển	0					
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	93 997 819 598	89 346 651 239	45 348 831 641	53 997 819 598	49 346 651 238	- 4 651 168 360
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>	0	0	0	0	0	0
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	40 000 000 000	40 000 000 000	50 000 000 000	0		
<i>b1/ Ngắn hạn</i>	40 000 000 000	40 000 000 000	50 000 000 000	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn	40 000 000 000	40 000 000 000	50 000 000 000			
- Trái phiếu	0	0				
- Các khoản đầu tư khác	0	0				
<i>b2/ Dài hạn</i>	0	0	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0				
- Trái phiếu	0	0				
- Các khoản đầu tư khác	0	0				
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	53 997 819 598	49 346 651 239	- 4 651 168 359	53 997 819 598	49 346 651 238	- 4 651 168 360
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng	477 559 461 480	461 451 921 078	- 16 107 540 402	440 792 657 089	240 469 383 890	- 13 782 168 255
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
04. Phải thu khác	82 796 414 539		86 441 617 205			
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	3 472 369 479	0	3 472 369 479
a/ Tiền	0	0		
b/ Hàng tồn kho	0	3 472 369 479		3 472 369 479
c/ TSCĐ	0	0		
d/ Tài sản khác	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi
06. Nợ xấu (Phù hợp với Biểu 06-TM)	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
07. Hàng tồn kho	1 612 332 684 075	- 9 526 785 983	1 204 578 218 088	- 9 526 785 983
- Hàng đang đi trên đường	0	0		0
- Nguyên liệu, vật liệu	352 646 121 051	- 2 966 678 474	323 848 911 482	- 2 966 678 474
- Công cụ, dụng cụ	6 515 705 205	0	3 695 901 120	0
- Chi phí SX, KD dở dang	640 304 123 301	- 3 803 317 369	454 251 082 727	- 3 803 317 369
- Thành phẩm	612 776 732 027	- 2 756 790 140	421 708 755 144	- 2 756 790 140
- Hàng hóa	90 002 491	0	91 297 676	0
- Hàng gửi đi bán	0	0	982 269 939	0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0		
Trong đó				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ	0	0		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
08. Tài sản dở dang dài hạn	1 473 223 115 850	1 141 558 031 175	0	0
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm	
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (Phù hợp với Biểu 08-TM)	1 473 223 115 850	1 141 558 031 175		
	Cuối kỳ		Đầu năm	
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phù hợp với Biểu 09-TM)	2 892 756 960 646	3 025 320 304 749		
	Cuối kỳ		Đầu năm	
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	11 991 588 667	13 540 785 347		

(Phù hợp với Biểu 10-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	13 693 408 905	1 346 556 098				
(Phù hợp với Biểu 11-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	0	0				
(Phù hợp với Biểu 12-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
13. Chi phí trả trước	439 783 851 076	516 735 255 152				
(Phù hợp với Biểu 13-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
14. Tài sản khác	0	0				
<i>a/ Ngắn hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>				
<i>b/ Dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính	3 549 667 136 999	31 563 511 454	957 976 549 002	454 718 761 839	3 046 409 349 836	3 046 409 349 836
<i>a/ Vay ngắn hạn</i>	<i>1 159 200 103 507</i>	<i>9 435 363 429</i>	<i>530 183 426 774</i>	<i>402 699 138 540</i>	<i>1 031 715 815 273</i>	<i>1 031 715 815 273</i>
<i>b/ Vay dài hạn</i>	<i>2 390 467 033 492</i>	<i>22 128 148 025</i>	<i>427 793 122 228</i>	<i>52 019 623 299</i>	<i>2 014 693 534 563</i>	<i>2 014 693 534 563</i>
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	5 112 218 000	3 722 218 000	- 6 568 242 000	2 116 134 090	13 796 594 090	13 796 594 090
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	6 520 735 301	596 250 000	1 353 600 000	1 552 350 000	6 719 485 301	6 719 485 301
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	16 024 322 025	17 809 680 025	0	5 054 288 726	21 078 610 751	21 078 610 751
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	464 090 985 459	0	433 007 764 228	0	31 083 221 231	31 083 221 231
- Kỳ hạn trên 10 năm	1 898 718 772 707	0	0	43 296 850 483	1 942 015 623 190	1 942 015 623 190
	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
<i>c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
- Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
<i>d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
- Vay	0	0	0	0		
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0		
	Cuối kỳ	Đầu năm				

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
16. Phải trả người bán (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	704 773 764 659	704 773 764 659	859 781 240 130	859 781 240 130		
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
17. Trái phiếu phát hành (Phù hợp với Biểu 17-TM)	0			0		
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả						
- Mệnh giá	0	0	0	0	0	0
- Giá trị đã mua lại trong kỳ	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Đầu năm				
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Phù hợp với Biểu 19-TM)	177 218 920 702	167 363 999 732				
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
20. Chi phí phải trả	122 245 130 283	24 532 239 184	52 312 987 333	13 440 985 963		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0	0	0		
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc	14 158 700	0	14 158 700	0		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	2 143 964 420	2 130 714 420	7 750 000	0		
- Lãi vay	150 919 666	42 268 292	96 515 811	58 647 626		
- Các khoản trích trước khác	119 936 087 497	22 359 256 472	52 194 562 822	13 382 338 337		
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ	0	0	0	0		
+ Chi phí phải trả các công trình XD CB	31 818 181	31 818 181	31 818 181	31 818 181		
+ Chi phí vận chuyển	86 909 091	86 909 091	319 818 182	319 818 182		
+ Chi phí phải trả tiền điện	1 523 486 836	1 523 486 836	2 031 441 981	1 996 834 289		
+ Tiền cấp quyền khai thác	69 855 764 290	391 997 232	13 469 246 732	391 997 232		
+ Phí sử dụng tài liệu địa chất	12 901 183 825	12 658 636 999	9 403 996 425	9 171 449 599		
+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	35 536 925 274	7 666 408 133	26 938 241 321	1 470 420 854		
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
21. Phải trả khác	123 505 085 329	44 916 603 651	65 719 906 737	65 719 906 737		
a/ Ngắn hạn	121 823 786 529	44 440 304 851	64 038 607 937	64 038 607 937		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	31 090 878	0	31 090 878	31 090 878		



- Kinh phí công đoàn	1 354 281 014	804 128 695	1 392 091 414	1 392 091 414
- Bảo hiểm xã hội	2 874 442 795	1 018 166 018	546 186 749	546 186 749
- Bảo hiểm y tế	327 871 618	- 450 090	32 859 618	32 859 618
- Bảo hiểm thất nghiệp	145 222 954	- 200 040	14 624 935	14 624 935
- Phải trả về cổ phần hóa	8 345 409 613	5 288 017 890	3 055 681 909	3 055 681 909
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40 465 430 356	14 070 465 878	19 829 503 972	19 829 503 972
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	0	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	68 280 037 301	23 260 176 500	39 136 568 462	39 136 568 462
b/ Dài hạn	1 681 298 800	476 298 800	1 681 298 800	1 681 298 800
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	631 298 800	476 298 800	1 481 298 800	1 481 298 800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 050 000 000	0	200 000 000	200 000 000
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Đầu năm		
22. Doanh thu chưa thực hiện	1 426 984 887	1 485 845 536		
a/ Ngắn hạn	343 736 326	661 081 824		
- Doanh thu nhận trước	343 736 326	661 081 824		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0		
b/ Dài hạn	1 083 248 561	824 763 712		
- Doanh thu nhận trước	1 083 248 561	824 763 712		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0		
c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng	0	0		
	Cuối kỳ	Đầu năm		
23. Dự phòng phải trả	19 796 309 354	7 081 293 400		
a/ Ngắn hạn	5 399 994 600	5 399 994 600		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0		
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0		
- Dự phòng phải trả khác	5 399 994 600	5 399 994 600		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	0	0		
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch	0	0		
+ Đai bóc không đạt hệ số kế hoạch	0	0		
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch	0	0		
+ Khác	5 399 994 600	5 399 994 600		

b/ Dài hạn	14 396 314 754	1 681 298 800				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				
- Dự phòng phải trả khác	14 396 314 754	1 681 298 800				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	0	0				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0				
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0				
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
25. Vốn chủ sở hữu	2 555 439 471 469	2 611 122 791 369				
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	- 15 788 989 765	- 15 788 989 765				
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>	Cuối kỳ	Đầu năm				
27. Chênh lệch tỷ giá	31 598 827	0				
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0				
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ	0	0				
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	31 598 827	0				
	Cuối kỳ	Được cấp	Đã chi	Đầu năm		

28. Nguồn kinh phí	9 440 601 849	16 765 256 648	24 098 348 447	16 773 693 648
	Cuối kỳ	Đầu năm		
29. Khoản mục ngoài bảng				
a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	0	0		
- Từ 1 năm trở xuống;	0	0		
- Trên 1 năm đến 5 năm;	0	0		
- Trên 5 năm;	0	0		
b/ Tài sản nhận giữ hộ	0	0		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0		
c/ Ngoại tệ các loại				
- USD	81	81		
- EUR	0	0		
- CNY	10 837	10 837		
- JPY	0	0		
- AUD	0	0		
- KIP	0	0		
d/ Kim khí quý, đá quý	0	0		
d/ Nợ khó đòi đã xử lý	24 613 402 461	24 613 402 461		
e/ Các thông tin khác	0	0		

